



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

Reinforced Clostridiđal Agả

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|-----------------------------|
| Tên sản phẩm | Reinforced Clostridiđal Agả |
| Số Danh Mục | NCM0224, LAB023 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; [PROC15] Dùng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Chỉ sử dụng trong ống nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|----------------------------------------------|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshler Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Thông tin khác

| | |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 740 East Shilohssee Lansing, MI 48912 U.S.A. Neogen Corporation 1 Quest Park-Moss Hall Road Heywood Lancashire BL97JJ UK. |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm. |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

Reinforced Clostridiol Agár

Phiên bản 2
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

2.2 Các yếu tố nhân

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Bụi dễ cháy: Có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải. |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|--------------------------|--------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|
| Stärke, soluble | | 9005-25-8 | 232-679-6 | | 1 - 10% | |
| L-Cysteine Hydrochloride | | 7048-04-6 | 615-117-8 | | 1 - 10% | Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335; |

Hình thè

| | |
|--|----------------------------------------------------------------|
| | Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|----------------------------------------------------------------|

Thông tin khác

| | |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sâu khị hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trưng tẩm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Sâu khị hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|

Reinforced Clostridial Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Bụi dễ cháy: Có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí.
Tránh hình thành bụi. Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít bụi hoặc hơi. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Tránh hình thành bụi. Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Tránh hình thành bụi. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ.
Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C.
Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Tránh ẩm. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

Reinforced Clostridiol Agár

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt. |
| Bảo vệ tay | Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Thông tin khác

| | |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn. |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|------------------------------------------|--------------------|
| Hình thù | Bột |
| Màu sắc | Be |
| Mùi đặc trưng | Đặc điềm/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | 6.6 - 7 |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Combustible dust |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không áp dụng được |
| Đặc tính cháy nổ | Không có thông tin |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|-----------------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không áp dụng được |
| Nhóm khí | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Reinforced Clostridiol Aggr

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng**10.1 Khả năng phản ứng**

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.2 Tính ổn định hoá học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh tia lửa, ngọn lửa, nhiệt và nguồn đánh lửa. Tránh xả nhiệt độ cực đoan. Tránh ẩm.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thông tin.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thông tin độc học**11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái****Ngộ độc cấp tính**

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phần loại không được đáp ứng.

Ăn mòn / kích ứng da

Có thể gây kích ứng cho da.

**Tổn thương / kích ứng mắt
nghiêm trọng**

Có thể gây kích ứng cho mắt.

Nhạy cảm

Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.

Biến đổi tế bào gốc

Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.

Độc tính gây ung thư

Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp.

Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo.

Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư.

Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.

Độc tính đối với sinh sản

Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.

**Độc tính hệ thống lên cơ quan
mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm
đơn lẻ**

Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.

**Độc tính tổng thể lên cơ quan
đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều
lần**

Không có mối nguy hiểm đáng kể.

Nguy cơ hô hấp

Không có mối nguy hiểm đáng kể.

**Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo
dài**

Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng dị ứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

Reinforced Clostridiál Agár

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 ảng 14) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sáp dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sáp dụng hít phải. Nếu nuốt phải.

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xả hồ, ao, hoặc suối.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Reinforced Clostridiol Aggr

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

| | |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|

Phương pháp xử lý

| | |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Xử lý bảo bì

| | |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Thông tin khác

| | |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.3 Hạng

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.4 Nhóm đóng gói

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.5 môi trường độc hại

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

| | |
|--|------------------------------------------------------------|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|------------------------------------------------------------|

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quy định | Thông tư số 04/2012/TT-BCT. |
| Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết: | - Quốc tế--. Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được. Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng. Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. |

Reinforced Clostridial Agar

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

--Ásía và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phối phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Mãlaysia): Lịch trình tiếp xúc I, [Starch, soluble (dust), CAS No. 9005-25-8].

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc

Reinforced Clostridiál Agár

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Stárch (dust).</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Stárch (dust).</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Islánd: Stárch (dust).</p> <p>Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.</p> |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo. 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác. 3 - Hình thề. 5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 8 - 8.1 Các thông số kiểm soát. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Mùi đặc trưng). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điềm chớp cháy/oint). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Nhiệt độ tự bốc cháy). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính oxy hoá). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Áp suất hoá hơi). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ nhớt, động lực). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tỷ trọng hơi tương đối). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ hoà tan chất béo). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tính tan trong nước). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Ngưỡng mùi). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt). 10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh. 15 - Dành mục hoá chất / Dành sách phải biết:. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quản đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoá Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoá Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoá Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoá Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoá Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> |

Reinforced Clostridial Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-11-09

Các thông tin khác

| | |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Thông tin khác

| | |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p> |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|